

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 14 – CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 215/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 29/7/2026

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Nhịn

2. Ông Nguyễn Văn Hóa

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Bích Trăm – là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

Ngày 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 413/2026/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 187/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 101/2026/QĐ-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2026, giữa các đương sự:

1/- Nguyên đơn: Bà Thái Ngọc Đ, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

2/- Bị đơn: Ông Trần Thanh N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ.

(Vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25 tháng 5 năm 2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Ngọc Đ trình bày:

Bà và ông Trần Thanh N, sinh năm 1976, quen biết, tìm hiểu và tự nguyện tiến đến hôn nhân. Hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục của địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào ngày 23 tháng 6 năm 2008. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại ấp N, xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ).

Theo bà Đ, thời gian đầu sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thống nhất trong cách nhìn nhận và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống gia đình. Từ đó, tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung.

Từ năm 2020, bà và ông N sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian ly thân, các con chung đã nhiều lần khuyên ngăn, bà cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Mâu thuẫn giữa vợ chồng không được khắc phục; mỗi khi có điều kiện chung sống thì không khí gia đình luôn căng thẳng, ảnh hưởng đến đời sống và tinh thần của cả hai bên.

Nay bà Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh N.

Về con chung: Bà Đ xác định bà và ông N có 02 con chung là Trần Hải T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2003 và Trần Thị Thanh N1, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2004. Hiện nay, cả hai người con đều đã thành niên, có cuộc sống riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà Đ xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, đồng thời đề nghị Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ngoài các yêu cầu nêu trên, bà Đ không có yêu cầu nào khác.

Bị đơn ông Trần Thanh N vắng mặt nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Thái Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Thanh N. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Trần Thanh N cư trú tại ấp N, xã T, thành phố Cần Thơ. Căn cứ khoản 1

Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 14 – Cần Thơ.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Thái Ngọc Đ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Đối với bị đơn ông Trần Thanh N, Tòa án đã thực hiện việc triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia tố tụng và tham dự phiên tòa nhưng ông N vẫn vắng mặt, không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông Trần Thanh N vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ là trường hợp đương sự đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia phiên tòa. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử vắng mặt bị đơn để tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật, bảo đảm việc giải quyết vụ án đúng trình tự, thủ tục tố tụng.

[3] Về nội dung vụ án

Bà Thái Ngọc Đ và ông Trần Thanh N tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang vào ngày 23 tháng 6 năm 2008. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông N là hợp pháp. Theo lời trình bày của bà Đ, thời gian đầu sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không thống nhất trong cách nhìn nhận và giải quyết các vấn đề trong cuộc sống gia đình. Tình cảm vợ chồng ngày càng giảm sút, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung. Từ năm 2020, bà Đ và ông N đã sống ly thân cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, các con chung đã nhiều lần khuyên ngăn, bà Đ cũng đã cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không đạt kết quả. Nay bà Đ xác định tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được và kiên quyết yêu cầu được ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng bà Đ và ông N đã sống ly thân từ năm 2020 đến nay, thời gian ly thân kéo dài nhưng tình trạng hôn nhân không được cải thiện. Bà Đ không còn tình cảm với ông N và không mong muốn tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, ông N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn không tham gia tố tụng, không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu xin ly hôn của bà Đ. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà Đ để xem xét yêu cầu khởi kiện. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân giữa bà Đ và ông N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt

được. Vì vậy, yêu cầu xin ly hôn của bà Thái Ngọc Đ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung

Bà Thái Ngọc Đ và ông Trần Thanh N có 02 con chung là Trần Hải T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2003 và Trần Thị Thanh N1, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2004. Hiện nay, cả hai người con chung đều đã thành niên và có cuộc sống riêng. Bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung

Bà Đ xác định bà và ông N không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về nợ chung

Bà Đ xác định bà và ông N không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí

Án phí hôn nhân và gia đình bà Thái Ngọc Đ được chấp nhận nên bà Đ phải chịu theo quy định của pháp luật.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 5, khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Thái Ngọc Đ.

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho bà Thái Ngọc Đ được ly hôn với ông Trần Thanh N. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69 ngày 23 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban nhân dân xã N, huyện C, tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Thái Ngọc Đ và ông Trần Thanh N không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà Thái Ngọc Đ và ông Trần Thanh N có 02 con chung là Trần Hải T, sinh ngày 01 tháng 01 năm 2003 và Trần Thị Thanh N1, sinh ngày 17 tháng 10 năm 2004. Hiện nay, các con chung đều đã thành niên, có cuộc sống riêng và bà Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Thái Ngọc Đ xác định vợ chồng không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về tài sản chung.

4. Về nợ chung: Bà Thái Ngọc Đ xác định vợ chồng không có nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết về nợ chung.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Thái Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0010725 ngày 28 tháng 5 năm 2026 của Phòng Thi hành án dân sự khu vực 14 – Cần Thơ; bà Đ đã nộp đủ.

5. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tp. Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 14 – Cần Thơ;
- UBND xã Tân Hòa, TP. Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Đua